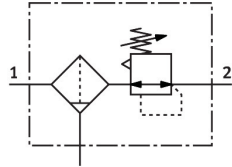


**Bộ lọc điều áp**  
**PCR-64-N14-12-C-R1-M-T19**  
 Số bộ phận: 5394666

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                                                |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước                                                 | 64                                                                                                     |
| Dòng                                                       | P                                                                                                      |
| bảo vệ hành động                                           | Vít điều chỉnh có hãm                                                                                  |
| Vị trí lắp đặt                                             | dọc +/- 5°                                                                                             |
| Độ mịn bộ lọc                                              | 5 µm                                                                                                   |
| Cổng xả nước ngưng tụ                                      | xoay thủ công                                                                                          |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Bộ điều chỉnh bộ lọc không có áp kế                                                                    |
| Tuân theo tiêu chuẩn                                       | NACE MR0175/ISO 15156 (Vỏ máy và vỏ)                                                                   |
| Lượng nước ngưng tụ tối đa                                 | 30 cm³                                                                                                 |
| chức năng điều khiển                                       | có bù áp sơ cấp<br>với hệ thống xả thứ cấp                                                             |
| Bộ hiển thị áp suất                                        | G1/4 được chuẩn bị                                                                                     |
| Áp suất vận hành                                           | 0.1 MPA...2 MPA<br>1 bar...20 bar                                                                      |
| Phạm vi điều chỉnh áp suất                                 | 0.5 bar...12 bar                                                                                       |
| Độ trễ áp suất tối đa                                      | 0.2 bar                                                                                                |
| Lưu lượng bình thường tối đa                               | 2400 l/ph                                                                                              |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1920 l/ph                                                                                              |
| Chống cháy nổ                                              | Lưu ý thông tin trong chứng nhận<br>Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [-:4:-]<br>Khí trơ                                                        |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                          |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364 Vùng III                                                                                     |
| Nhiệt độ bảo quản                                          | -60 °C...80 °C                                                                                         |
| Cấp độ sạch không khí tại đầu ra                           | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [6:4:4]                                                                   |
| Nhiệt độ trung bình                                        | -60 °C...80 °C                                                                                         |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | -60 °C...80 °C                                                                                         |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 1965 g                                                                                                 |

| Đặc tính                   | Giá trị                                                      |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Kiểu gắn                   | Lắp đặt đường dây<br>với bộ gá<br>tùy ý:                     |
| Đồng hồ đo áp suất kết nối | G1/4                                                         |
| Cổng nối khí nén 1         | NPT1/4-18                                                    |
| Cổng nối khí nén 2         | NPT1/4-18                                                    |
| Vật liệu vít xả            | thép không gỉ hợp kim cao                                    |
| Nút xả số vật liệu         | 1.4404/316L                                                  |
| Vật liệu giá đỡ bộ lọc     | Khuôn đúc bằng thép không gỉ                                 |
| Số vật liệu giá đỡ bộ lọc  | 1.4409/CF3M(316L)                                            |
| Ghi chú vật liệu           | Tuân thủ RoHS                                                |
| Vật liệu góc gắn           | thép không gỉ hợp kim cao                                    |
| Vật liệu của phốt          | CR<br>NBR<br>VMQ                                             |
| Vật liệu lò xo             | thép hợp kim cao không gỉ                                    |
| Vật liệu bộ lọc            | thép không gỉ hợp kim cao                                    |
| Bộ lọc số vật liệu         | 1.4404/316L                                                  |
| Vật liệu vỏ                | Khuôn đúc bằng thép không gỉ<br>Khuôn đúc bằng thép không gỉ |
| Số vật liệu vỏ             | 1.4409/CF3M(316L)<br>1.4409/CF3M (316L)                      |
| Vít điều chỉnh vật liệu    | thép không gỉ hợp kim cao                                    |